

Bản án số: 04/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 24-7-2019

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TƠ, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Ngoan;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Duy Huy;

2. Bà Đinh Thị Phương Lan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chín- là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hoài Trinh-Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2019/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2019, về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phan Thị T, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn S, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Võ Duy Đ, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ghi ngày 06/5/2019 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Phan Thị T trình bày:*

Năm 2007 chị T và anh Đ có tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán của địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống đã lâu

nhưng anh Đ không chịu đến chính quyền để làm thủ tục đăng ký kết hôn mặc dù chị đã nhiều lần nhắc nhở, hối thúc.

Trong quá trình chung sống giữa chị T và anh Đ xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi vã nhau, mâu thuẫn giữa chị T và anh Đ ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được, hiện chị T và anh Đ đã sống ly thân. Nay tình cảm giữa chị T và anh Đ đã không còn nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ.

- Về con chung: Chị T và anh Đ có 02 người con chung tên là Võ Khánh N, sinh ngày 16/9/2008 và Võ Ngọc Y, sinh ngày 08/3/2011 (hiện hai cháu đang sống cùng chị T). Nếu ly hôn, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được nuôi hai cháu N, Y và yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con đối với cháu Võ Ngọc Y mỗi tháng là 1.000.000đồng cho đến khi đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Võ Duy Đ trình bày:*

Anh Đ xác nhận là vào năm 2007, anh Đ và chị T tổ chức đám cưới sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn từ đó cho đến nay như lời chị T trình bày là đúng. Trong quá trình chung sống giữa chị T và anh Đ xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi vã nhau, mâu thuẫn giữa chị T và anh Đ ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được, hiện chị T và anh Đ đã sống ly thân. Nay tình cảm giữa chị T và anh Đ đã không còn nên anh Đ đồng ý ly hôn với chị T.

- Về con chung: anh Đ thừa nhận giữa anh Đ và chị T có 02 con chung như chị T trình bày trên là đúng. Anh Đ đồng ý giao hai cháu N, Y cho chị T nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung anh Đ chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con cho cháu Võ Ngọc Y mỗi tháng 1.000.000đồng cho đến khi đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử. Nguyên đơn, bị đơn được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án : chị Phan Thị T chung sống như vợ chồng với anh Võ Duy Đ, không có đăng ký kết hôn nhưng có làm lễ cưới theo nghi thức truyền thống. Vì vậy đề nghị Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình; Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Đ và chị T. Về con chung; Giao cháu Võ Khánh N, sinh ngày 16/9/2008 và Võ Ngọc Y, sinh ngày 08/3/2011 cho chị Phan Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi; buộc anh Võ Duy Đ phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung Võ Ngọc Y mỗi tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng), cho đến khi đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: buộc các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: chị Phan Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Võ Duy Đ và yêu cầu giải quyết về con chung. Anh Võ Duy Đ hiện đang cư trú tại Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, đây là vụ án về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa hôm nay bị đơn anh Võ Duy Đ có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ theo khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Đ.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về quan hệ vợ chồng: Chị Phan Thị T và anh Võ Duy Đ tự nguyện chung sống như vợ chồng từ năm 2007, có đủ điều kiện kết hôn nhưng cho đến nay giữa hai bên vẫn không có đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Từ năm 2017 cho đến nay phát sinh mâu thuẫn do đôi bên khác biệt về tính cách, quan điểm nên không còn chung sống cùng nhau; vì vậy chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Đ.

Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này”. Khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”.

Do đó, căn cứ vào các quy định nêu trên, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Đ không được pháp luật công nhận, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên không có cơ sở để giải quyết ly hôn mà cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh Đ.

[2.2] Về con chung: chị T và anh Đ có 02 (hai) người con chung tên Võ Khánh N, sinh ngày 16/9/2008 và Võ Ngọc Y, sinh ngày 08/3/2011. Chị T và anh Đ thỏa thuận như sau: Anh Đ đồng ý giao hai cháu Võ Khánh N và Võ Ngọc Y cho chị T nuôi dưỡng, hàng tháng anh Đ đồng ý cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho cháu Võ Ngọc Y với mức cấp dưỡng là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng)/tháng, bắt đầu thực hiện từ tháng 7/2019 cho đến khi cháu Võ Ngọc Y đủ 18 tuổi. Xét thấy, việc thỏa thuận nêu trên là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử công nhận.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên về tố tụng và nội dung vụ án là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí sơ thẩm: Chị T tự nguyện chịu toàn bộ án phí sơ thẩm về hôn nhân và gia đình và án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, các điều 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 và 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phan Thị T và anh Võ Duy Đ

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về con chung: giao hai con chung tên Võ Khánh N, sinh ngày 16/9/2008 và Võ Ngọc Y, sinh ngày 08/3/2011 cho chị Phan Thị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh Võ Duy Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu Võ Ngọc Y mỗi tháng là 1.000.000đồng (Một triệu đồng). Thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng bắt đầu tính từ tháng 7 năm 2019 cho đến khi cháu Y đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con nếu lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có lý do chính đáng, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được luật định, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng nuôi con.

- Về án phí: Án phí sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) và án phí cấp dưỡng tiền nuôi con là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) chị Phan Thị T chịu. Nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo biên lai thu tiền số 011371 ngày 14/5/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi. Chị T còn phải nộp thêm số tiền án phí là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị Phan Thị Thảo cho đến khi thi hành án xong, anh Võ Duy Đạt còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (24/7/2019), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Ba Tơ;
- THADS huyện Ba Tơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Văn Ngoan